

Phụ biểu 01

Phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (Kèm theo Nghị quyết Số: 13/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án/tiểu dự án	Kế hoạch năm 2025	Trong đó:																	
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: PTSX nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MIN	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của DTTS gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống SDD trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù - Tiểu Dự án 2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MIN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình				
				Tổng số	Tiểu dự án 1		Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3*	Tiểu dự án 4	Tổng số	Tiểu dự án 1					Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3*	Tiểu dự án 4	Tổng số	Tiểu dự án 1
	Tổng số	133.638	2.170	21.225	4.825	16.400	44.087	28.986	19.286	1.000	3.400	5.300	9.274	6.185	7.080	2.807	11.824	10.644	-	1.180
I	Các sở, ngành cấp tỉnh	28.541	-	3.280	-	3.280	-	10.796	5.786	1.000	1.360	2.650	4.637	619	1.416	449	7.344	6.444	-	900
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	11.179	-	1.480	-	1.480	-	3.650	-	1.000	-	2.650	-	-	-	449	5.600	4.900	-	700
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.240	-	-	-	-	-	6.240	5.786	-	454	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	4.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.637	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi cục Dân số _Sở Y tế	619	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	619	-	-	-	-	-	-
5	Sở Tư pháp	1.544	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.544	1.544	-	-
6	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.416	-	-	-	-	-
7	UB Mặt trận tổ quốc Tỉnh	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	200
8	Liên minh HTX	1.800	-	1.800	-	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm dịch vụ việc làm - Sở Nội vụ	453	-	-	-	-	-	453	-	-	453	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trường trung cấp nghề Dân tộc nội trú Phú Thọ	453	-	-	-	-	-	453	-	-	453	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các huyện	105.097	2.170	17.945	4.825	13.120	44.087	18.190	13.500	-	2.040	2.650	4.637	5.566	5.664	2.358	4.480	4.200	-	280
1	Huyện Tân Sơn	41.239	1.170	6.443	1.615	4.828	15.013	9.837	7.772	-	1.247	818	2.002	1.768	2.152	754	2.100	2.000	-	100
2	Huyện Yên Lập	29.784	-	4.123	-	4.123	12.256	6.718	5.092	-	793	833	1.306	1.952	1.740	609	1.080	1.000	-	80
3	Huyện Thanh Sơn	30.114	1.000	6.832	3.210	3.622	14.941	961	-	-	-	961	939	1.800	1.645	696	1.300	1.200	-	100
4	Huyện Đoan Hùng	1.399	-	243	-	243	834	-	-	-	-	-	195	-	127	-	-	-	-	-
5	Huyện Thanh Thủy	2.561	-	304	-	304	1.043	674	636	-	-	38	195	46	-	299	-	-	-	-

Chi tiết nội dung phân bổ Tiểu dự án 1 – Dự án 10 đối với Sơ Tư pháp và Sơ Dân tộc và Tôn giáo theo Phụ biểu 1.1

Phụ biểu 1.1

Chi tiết nội dung phân bổ Tiêu dự án 1 Dự án 10, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025

trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

(Kèm theo Nghị quyết Số: 13/NQ-HBND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn 2025	Chi chú
	Tổng số	6.444	
I	Vốn phân bổ cho Sở Dân tộc và Tôn giáo	4.900	
1	Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng	1.000	
2	Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	3.900	
II	Vốn phân bổ cho Sở Tư pháp	1.544	
1	Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&MN	1.544	
2	Nội dung 02 - Tiêu dự án 1 - Dự án 10 về phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Sở Tư pháp tỉnh Phú Thọ thực hiện)	566	
3	Nội dung 3 - Tiêu dự án 1 - Dự án 10: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ thực hiện)	978	

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 – 2025 vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Phụ biểu 02

Stt	Dự án / Huyện	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
	Tổng cộng	247.571	13.581	13.581	247.571
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	13.097	2.057	-	11.040
*	Thanh Sơn	13.097	2.057	-	11.040
-	Hỗ trợ nhà ở	11.040	-	-	11.040
-	Công trình nước sinh hoạt tập trung	2.057	2.057	-	-
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	37.618	1.981	-	35.637
-	Thanh Sơn	37.618	1.981	-	35.637
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	159.656	-	13.581	173.237
*	Thanh Sơn	159.656	-	13.581	173.237
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK	65.000	-	1.536	66.536
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)	94.656	-	-	106.701
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	37.200	9.543	-	27.657
-	Thanh Sơn	37.200	9.543	-	27.657

ĐVT: triệu đồng

Phụ biểu 03

Phân bổ bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Dự án/huyện	Số Quyết định đầu tư/quyết toán (ngày/tháng/năm)	TMDT	Lý kế kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Tổng số	Kế hoạch vốn đã được cấp có thẩm quyền phân bổ	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9
	Tổng cộng				84.158	34.399	49.759	
1	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			10.965	5.253	1.953	3.300	
*	Thanh Sơn			10.965	5.253	1.953	3.300	
-	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn - Hạng mục san nền	1654 ngày 17/6/2022	11.834	8.465	3.335	1.335	2.000	
-	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn - Hạng mục hệ thống nước sạch	1534 ngày 19/5/2023	4.485	2.500	1.918	618	1.300	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			81.310	50.627	31.646	18.981	
a	Thanh Sơn			77.310	44.127	30.546	13.581	
*	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn DBKK			11.800	2.936	1.400	1.536	
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng đến xã Tắt Thắng, huyện Thanh Sơn	39b ngày 09/9/2022	12.023	7.800	1.373	-	1.373	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Yên Lương - Yên Sơn, huyện Thanh Sơn	2494 ngày 08/8/2023	14.986	4.000	1.563	1.400	163	
*	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)			65.510	41.191	29.146	12.045	
b	Thanh Thủy			4.000	6.500	1.100	5.400	

STT	Dự án/huyện	Số Quyết định đầu tư/quyết toán (ngày/tháng/năm)	TMDT	Lý kế kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Tổng số	Kế hoạch vốn đã được cấp có thẩm quyền phân bổ	Kế hoạch vốn bổ sung	
*	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã, công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK			4.000	6.500	1.100	5.400	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 6, khu 8 kết nối đường tỉnh 317G xã Tu Vũ, và đường giao thông khu 15, khu 17 kết nối trung tâm xã Phương Mao (cũ), xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	4678 ngày 08/11/2023	14.439	4.000	6.500	1.100	5.400	Công trình chuyển tiếp
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			28.472	19.278	-	19.278	
a	Cấp tỉnh			28.472	19.278	-	19.278	
*	Sở Giáo dục và Đào tạo			28.472	19.278	-	19.278	
-	Nâng cấp, cải tạo và bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông DTNT tỉnh Phú Thọ	639 ngày 28/3/2023	39.247	21.278	16.372	-	16.372	
-	Mở rộng khuôn viên làm sân thể dục, sân chơi và nâng cấp, cải tạo Nhà điều hành, nhà lớp học bộ môn, khuôn viên Trường phổ thông DTNT THCS&THPT Yên Lập	640 ngày 28/3/2024	10.500	7.194	2.906	-	2.906	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch			9.500	9.000	800	8.200	
*	Thanh Sơn			9.500	9.000	800	8.200	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại xã Khá Cừu, huyện Thanh Sơn	3038 ngày 29/9/2023	14.818	7.000	6.500	-	6.500	
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1517 ngày 17/5/2023	3.606	2.500	1.000	800	200	

STT	Dự án/huyện	Số Quyết định đầu tư/quyết toán (ngày/tháng/năm)	TMBĐT	Lý kế kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Tổng số	Kế hoạch vốn đã được cấp có thẩm quyền phân bổ	Kế hoạch vốn bổ sung	
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn	06a ngày 10/02/2025	3.000	-	1.500	-	1.500	

Phụ biểu 04

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 nguồn ngân sách Trung ương, đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của huyện Tân Sơn

(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án thành phần	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt		Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Trong đó:		NS trung ương			NS tỉnh		Tổng số	Tổng số	Trong đó:		
		NS trung ương	NS tỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	NS trung ương			NS tỉnh		
I	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	417.594,000	323.555,000	94.039,000	6.672,940	588,000	588,000	588,000	417.594,000	323.555,000	94.039,000		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	60.430,000	58.650,000	1.780,000	-	6.180,000	-	588,000	53.662,000	52.470,000	1.192,000		
a	Hỗ trợ nhà ở	13.112,000	11.920,000	1.192,000	-	-	-	588,000	13.112,000	11.920,000	1.192,000		
b	Hỗ trợ đất ở	6.468,000	5.880,000	588,000	-	5.880,000	-	-	-	-	-		
c	Công trình nước sinh hoạt tập trung	40.850,000	40.850,000	-	-	300,000	-	-	40.550,000	40.550,000	-		
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	30.000,000	25.000,000	5.000,000	-	-	-	-	30.000,000	25.000,000	5.000,000		
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	248.412,000	169.973,000	78.439,000	492,940	2.043,042	-	588,000	250.550,102	171.523,102	79.027,000		
a	Nội dung đường đến trung tâm xã, đường liên xã, công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn DBKK	163.918,000	85.479,000	78.439,000	-	-	-	-	163.918,000	85.479,000	78.439,000		
b	Các công trình dự án theo hệ số, định mức	84.494,000	84.494,000	-	492,940	2.043,042	-	588,000	86.632,102	86.044,102	588,000		
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	54.332,000	47.732,000	6.600,000	-	3.350,000	-	-	57.682,000	51.082,000	6.600,000		
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	24.420,000	22.200,000	2.220,000	-	1.279,898	-	-	25.699,898	23.479,898	2.220,000		

Phụ biểu 05

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương, đối ứng ngân sách tỉnh (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 được phép kéo dài sang năm 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của huyện Tân Sơn

(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Mã QHNS	Chú đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm trước được kéo dài sang 2025	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn giao năm 2025	Kế hoạch vốn năm trước được kéo dài sang 2025 sau điều chỉnh	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh bổ sung	Chí chủ
							Giảm	Tăng			Giảm	Tăng		
	TỔNG CỘNG					660,178	300,000	300,000	39.918,000	660,178	6.960,940	6.960,940	39.918,000	
I	Ngân sách trung ương					660,178	300,000	300,000	39.330,000	660,178	6.372,940	6.372,940	39.330,000	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					660,178	300,000	-	5.880,000	360,178	5.880,000	-	-	
-	Hỗ trợ đất ở các xã trên địa bàn huyện								5.880,000		5.880,000		-	
-	Công trình nước sinh hoạt tập trung các xã: Đồng Sơn, Xuân Sơn, Vĩnh Tiến, Thu Cúc huyện Tân Sơn	8111170	Ban QLDA Đầu tư XDKV huyện Tân Sơn	4481/QĐ-UBND; 19/10/2023	14.900,000	660,178	300,000	-	-	360,178	-	-	-	
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số vùng miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					-	-	-	26.018,000	-	492,940	2.043,042	27.568,102	
-	Các công trình dự án theo hệ số, định mức					-	-	-	26.018,000	-	492,940	2.043,042	27.568,102	
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					-	-	300,000	2.532,000	300,000	-	3.050,000	5.582,000	
-	Xây nhà bán trú, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Xuân Sơn	8048523	Ban QLDA Đầu tư XDKV huyện Tân Sơn	7708/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	7.500,000	-	-	-	-	-	-	1.350,000	1.350,000	Bổ sung danh mục KH 2025
-	Xây dựng nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ các Trường tiểu học: Thu Ngạc, Thu Cúc 2, Đồng Sơn, Kim Thượng và trường tiểu học & THCS Vĩnh Tiến	8102129	Ban QLDA Đầu tư XDKV huyện Tân Sơn	4478/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	14.900,000	-	-	300,000	2.532,000	300,000	-	1.700,000	4.232,000	
4	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				14.900,000	-	-	-	4.900,000	-	-	1.279,898	6.179,898	

STT	Tên công trình	Mã QHNS	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm trước được kéo dài sang năm 2025	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm trước được kéo dài sang năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh sau điều chỉnh bổ sung	Ghi chú
							Giảm	Tăng			Giảm	Tăng		
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn (giai đoạn 2)	8102143	Ban QLDA Đầu tư XDKV huyện Tân Sơn	4479/QĐ-UBND ngày 18/10/2023; 2764,15/8/2024	14.900,000	-	-	-	-	4.900,000	-	1.279,898	6.179,898	
II	Đổi ứng ngân sách tỉnh				-	-	-	-	-	588,000	588,000	588,000	588,000	
I	Đổi ứng dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				-	-	-	-	-	588,000	588,000	-	-	
-	Hỗ trợ đất ở các xã trên địa bàn huyện				-					588,000	588,000		-	
2	Đổi ứng Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của tỉnh vực dân tộc				12.870,00	-	-	-	-	-	-	588,000	588,000	
-	Cải tạo, nâng cấp trấn khu Xuân 1, xã Đồng Sơn	8110289	Ban QLDA Đầu tư XDKV huyện Tân Sơn	4893/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	12.870	-	-	-	-	-	-	588,000	588,000	

Phụ biểu 06

Điều chỉnh vốn sự nghiệp ngân sách trung ương giải ngân hết của các năm trước đã được chuyển sang 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

của huyện Tân Sơn

(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng																					
TT	Dự án/ Tiểu Dự án	Tổng số	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 3: PTSX nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của DTTS gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống SDD trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN; Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		
			Tổng số	Tiêu Dự án 1	Tổng số	Tiêu Dự án 1	Tiêu Dự án 2	Tiêu Dự án 3	Tiêu Dự án 4	Tổng số	Tiêu Dự án 1	Tiêu Dự án 2				Tổng số	Tiêu Dự án 1	Tiêu Dự án 2	Tiêu Dự án 3		
A	CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NĂM																				
A.I	Năm 2022																				
1	Dự toán năm 2022 đã duyệt	36.363,00	5.743,00	3.497,00	378,00	3.119,00	8.012,00	15.968,00	11.469,00	-	3.926,00	573,00	1.094,00	443,00	1.258,00	201,00	201,00	145,00	-	-	
2	Dự toán chưa giải ngân hết được chuyển sang 2025 thực hiện	2.713,94	1.499,00	1.066,76	23,39	1.083,37	87,59	11,86	11,86	-	-	-	-	-	6,05	3,98	3,98	4,70	-	-	
3	Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Điều chỉnh tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Dự toán còn được thực hiện trong 2025 (sau điều chỉnh)	2.713,94	1.499,00	1.066,76	23,39	1.083,37	87,59	11,86	11,86	-	-	-	-	-	0,05	3,98	3,98	4,70	-	-	
A.II	Năm 2023																				
1	Dự toán năm 2023 đã duyệt	74.928,00	3.759,00	11.037,00	2.533,00	8.504,00	24.348,29	23.143,71	16.407,00	-	4.846,71	1.890,00	6.322,00	1.229,00	3.387,00	603,00	603,00	899,00	122,00	246,00	
2	Dự toán chưa giải ngân hết được chuyển sang 2025 thực hiện	2.873,52	1.040,00	259,79	148,36	111,43	162,13	144,44	128,24	-	-	16,20	71,35	-	1.171,42	22,39	22,39	2,00	-	2,00	
3	Điều chỉnh giảm	258,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	258,34	-	-	-	-	-	
4	Điều chỉnh tăng	258,34	-	-	-	-	258,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Dự toán còn được thực hiện trong 2025 (sau điều chỉnh)	2.873,52	1.040,00	259,79	148,36	111,43	420,47	144,44	128,24	-	-	16,20	71,35	-	913,08	22,39	22,39	2,00	-	2,00	
A.III	Năm 2024																				
1	Dự toán năm 2024 đã duyệt	46.551,00	719,00	11.265,00	2.438,00	8.827,00	18.208,00	7.181,00	5.154,00	-	1.084,00	943,00	1.561,00	1.209,00	3.971,00	709,00	709,00	1.068,00	510,00	150,00	

TT	Dự án/ Tiêu Dự án	Tổng số	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 3: PTSX nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lực					Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của DTTS gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, người DTTS; phòng chống SDD trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình				
			Tổng số	Tiêu Dự án 1	Tiêu Dự án 2	Tiêu Dự án 3	Tiêu Dự án 4	Tổng số	Tiêu Dự án 1	Tiêu Dự án 2	Tiêu Dự án 3	Tiêu Dự án 4	Tổng số				Tiêu Dự án 1	Tiêu Dự án 2	Tiêu Dự án 3					
2	Dự toán chưa giải ngân hết được chuyển sang 2025 thực hiện	4.633,85	460,00	286,46	107,49	454,62	393,95	286,46	107,49	-	25,69	17,45	99,89	35,65	2.453,65	22,59	-	22,59	-	-	670,36	10,36	510,00	150,00
3	Điều chỉnh giảm	1.928,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.928,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Điều chỉnh tăng	1.928,13	-	-	-	1.928,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Dự toán còn được thực hiện trong 2025 (sau điều chỉnh)	4.633,85	460,00	286,46	107,49	2.382,75	393,95	286,46	107,49	-	25,69	17,45	99,89	35,65	525,52	22,59	-	22,59	-	-	670,36	10,36	510,00	150,00
B	TỔNG SỐ																							
B.1	Tổng dự toán đối với vốn sự nghiệp ngân sách trung ương chưa giải ngân hết năm 2022, 2023, 2024 đã được kéo dài sang năm 2025	10.221,31	2.999,00	458,21	1.302,29	704,34	1.760,50	458,21	1.302,29	140,10	25,69	33,65	171,24	35,65	3.625,12	48,96	-	48,96	-	-	677,06	15,06	510,00	152,00
B.2	Điều chỉnh giảm	2.186,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.186,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.3	Điều chỉnh tăng	2.186,47	-	-	-	2.186,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.4	Tổng dự toán đối với vốn sự nghiệp ngân sách trung ương chưa giải ngân hết năm 2022, 2023, 2024 được kéo dài sang năm 2025 sau điều chỉnh	10.221,31	2.999,00	458,22	1.302,29	2.890,81	1.760,51	458,22	1.302,29	140,09	25,69	33,65	171,24	35,65	1.438,65	48,95	-	48,95	-	-	677,06	15,06	510,00	152,00